

Bản án số: 68/2024/DS-ST

Ngày: 06/11/2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐÔNG HÒA, TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Nguyễn Hữu Duyên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Nguyễn Bá Tông.
- Ông Nguyễn Bảo Toàn.

- *Thư ký phiên tòa:* bà Nguyễn Thị Thanh Thái – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Hòa tham gia phiên tòa:* bà Nguyễn Ngọc Bảo Thi – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 94/2024/TLST- DS ngày 13 tháng 5 năm 2024, về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2024/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 15A/2024/QĐST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2023 và Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số: 19/2024/TB-TA ngày 17/10/2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Võ Hồng N, sinh năm 1991; Nơi cư trú: Khu phố PL, phường H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

**2. Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Ngọc P, sinh năm 1989; Nơi cư trú: Khu phố PH, phường H2, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (Vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt).

**3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** ông Mai Văn Đ, sinh năm 1989; Nơi cư trú: khu phố UL, phường H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (Vắng mặt – xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Hồng N trình bày:*

Bà (Võ Hồng N) và bà Nguyễn Thị Ngọc P là chỗ làm ăn quen biết, bà P có vay, mượn tiền nhiều lần của bà, mỗi lần vay đều có viết giấy nhận nợ với tổng số tiền nợ là 13.250.000.000đ (Mười ba tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng) theo 19 giấy nợ, cụ thể:

- Ngày 26/6/2020 bà P vay số tiền 200.000.000 đồng; Ngày 04/8/2020 bà P vay số tiền 900.000.000 đồng; Ngày 11/8/2020 bà P vay số tiền 200.000.000 đồng; Ngày 08/9/2020 bà P vay số tiền 100.000.000 đồng; Ngày 16/11/2020 bà P vay số tiền 300.000.000 đồng;

- Ngày 11/3/2021 bà P vay số tiền 1.000.000.000 đồng; Ngày 01/4/2021 bà P vay số tiền 300.000.000 đồng; Ngày 28/4/2021 bà P vay số tiền 200.000.000 đồng; Ngày 08/6/2021 bà P vay số tiền 200.000.000 đồng; Ngày 24/6/2021 bà P vay số tiền 300.000.000 đồng; Ngày 30/6/2021 bà P vay số tiền 700.000.000 đồng; Ngày 13/7/2021 bà P vay số tiền 500.000.000 đồng; Ngày 21/9/2021 bà P vay số tiền 1.290.000.000 đồng; Ngày 01/10/2021 bà P vay số tiền 910.000.000 đồng; Ngày 07/10/2021 bà P vay số tiền 1.000.000.000 đồng; Ngày 17/11/2021 bà P vay số tiền 750.000.000đồng;

- Ngày 08/8/2022 bà P vay bà N số tiền 3.000.000.000 đồng; Ngày 15/8/2022 bà P vay số tiền 800.000.000 đồng; Ngày 14/10/2022 bà P mượn số tiền 600.000.000 đồng.

Những lần vay tiền bà P đều là người viết và ký xác nhận nợ vào các giấy vay tiền và cam kết sẽ trả lại số tiền vay khi bà N yêu cầu. Ngày 14/10/2022, sau khi mượn 600.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Ngọc P ghi giấy xác nhận tổng nợ với số tiền 13.000.000.000 đồng, thoả thuận trả lãi mỗi tháng 400.000.000 đồng.

Tuy nhiên, tổng số tiền theo các giấy nợ là 13.250.000.000 đồng, không phải là 13.000.000.000 đồng. Sau đó, bà N nghe tin bà P làm ăn kinh doanh bất động sản thất bại, bà N nhiều lần yêu cầu P trả lại số tiền đã vay nhưng bà P không trả. Còn các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà P khi vay tiền có đưa cho bà xem nhưng toàn là đất rừng sản xuất không có giá trị nên bà đã trả lại cho bà P để bán và bà P đã lấy lại hết các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Tiền bà đưa cho bà P là tiền mặt không phải chuyển khoản từ nguồn bà vay của người thân quen không phải là nguồn tiền của vợ chồng bà và không liên quan gì đến chồng bà (ông Mai Văn Đ). Sau khi bà P mượn tiền, bà P ly hôn chồng bà và bà P tẩu tán tài sản của bà sang tên chị bà P, em bà P đứng tên.

Đối với các tài liệu bà P giao nộp các chứng từ sao kê chuyển khoản giữa bà P và ông Đ thì bà N không biết và cũng không liên quan đến số tiền bà khởi kiện theo các giấy hợp đồng vay tiền mà bà P đã vay và viết, ký tên trên các giấy vay tiền mà bà đã cung cấp cho toà.

Quá trình giải quyết, bà N khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc P phải trả số tiền 13.250.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo lãi suất nhà nước quy định 10%/năm cho đến khi trả xong nợ gốc. Ngoài ra, bà N yêu cầu tiếp áp dụng

biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của bà P.

*Căn cứ vào lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc P trình bày:*

Trong năm 2020, bà P có làm ăn mua bán đất (kinh doanh bất động sản) và cần vay vốn. Bà P biết vợ chồng bà Võ Hồng N, ông Mai Văn Đ có cho vay tiền nên bà đến mượn, vay. Bà P thừa nhận từ năm 2020 đến năm 2022 có vay tiền của bà Võ Hồng N nhiều lần, ông Mai Văn Đ là người đứng ra chuyển tiền cho bà P vay và bà N đưa giấy cho bà P viết giấy mượn tiền, ký tên. Khi vay mượn tiền hai bên có thỏa thuận lãi, tuy nhiên hai bên chỉ thỏa thuận miệng chứ không có ghi văn bản và bà P phải cầm cố tài sản là các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà P đã mua của những người khác và phải là hợp đồng ủy quyền toàn phần cho bà N, khi nào bán được thì bà N sẽ ra Văn phòng công chứng ký tên chuyển quyền cho khách hàng của bà P và bà N nhận tiền và trừ nợ. Quá trình vay và trả nợ giữa bà P với vợ chồng bà N, ông Đ không sử dụng tiền mặt mà thông qua chuyển khoản ngân hàng.

Việc kinh doanh bất động sản của bà ngày càng mở rộng và khi đất đứng bà P không bán được đất nên bà P không có tiền trả lãi nên bà chấp nhận nhập tiền lãi vào tiền gốc, làm số tiền gốc ngày càng tăng. Đến tháng 8/2022, đất đứng và bà P không có nguồn thu nhập khác nên giữa bà và bà N có thương lượng dừng việc đóng lãi và bà ghi thêm cho bà N nhưng tờ giấy lãi nhập vào gốc và giấy xác nhận các khoản gốc và lãi cho bà Võ Hồng N và bà P có thể chấp 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở huyện S cho bà N. Số tiền 13.250.000.000đ (Mười ba tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng) mà bà N khởi kiện, bà P đã trả vào tài khoản ngân hàng của ông Mai Văn Đ nhưng bà N không chịu trừ nợ cho bà.

Ông Mai Văn Đ cho rằng những khoản tiền giao dịch qua lại giữa bà với ông Đ là khoản nợ riêng, làm đảo hạn ngân hàng là không đúng mà bản chất là số tiền bà vay mượn theo các giấy tờ bà đã viết, ký tên các giấy vay mượn mà bà N cung cấp, bà có cầm cố các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hợp đồng ủy quyền toàn phần cho bà N. Bà đã ly hôn ông Nguyễn Tiến Cương nên những khoản vay mượn tiền mà bà viết, ký tên cho bà N là khoản nợ riêng của bà dùng để kinh doanh bất động sản, không liên quan đến ai.

Bà thừa nhận còn nợ vợ chồng bà Võ Hồng N, ông Mai Văn Đ nhưng không phải là số tiền 13.250.000.000 đồng mà là số tiền sau khi trừ đi khoản tiền mà bà đã trả thông qua tài khoản của ông Mai Văn Đ. Bà không nhớ số tiền bà đã trả cho bà N, ông Đ là bao nhiêu, đề nghị Tòa án xem xét. Bà yêu cầu bà N hoàn trả lại 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà đã cầm cố. Vì hiện nay bà đang bị tạm giam nên bà P xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án đề nghị Tòa án căn cứ vào lời khai của bà để giải quyết theo pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Mai Văn Đ trình bày:*

Giữa ông (Đ) và bà Nguyễn Thị Ngọc P là chỗ làm ăn quen biết, bà P nhiều

lần mượn tiền của ông để đảo vốn đảo hạn Ngân hàng, khi nào bà P cần và hỏi mượn thì ông chuyển khoản cho bà P mượn tiền, không có khi nào nhận tiền mặt có xác nhận bằng tin nhắn của hai bên. Bà P cho rằng ông có liên quan đến việc bà P mượn tiền của bà Võ Hồng N là bịa đặt, không đúng sự thật. Việc bà P vay tiền của bà N theo các giấy vay, mượn tiền bà P viết và ký tên thì ông không liên quan đến các khoản tiền này, các khoản tiền mà vợ ông (bà Võ Hồng N) đưa cho bà P vay là tiền bà N mượn của người thân của bà N. Đề nghị Tòa giải quyết vắng mặt ông theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 07/6/2023 đã quyết định: “... Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc P phải trả cho nguyên đơn bà Võ Hồng N số tiền tổng cộng: 14.877.400.000 đồng (nợ gốc: 13.250.000.000 đồng và tiền lãi: 1.627.400.000 đồng). Ngoài ra còn quyết định về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, nghĩa vụ thi hành án”.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Ngọc P kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại số tiền nợ gốc giữa bà P và bà N.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 12/2024/DS-PT ngày 05/3/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên đã nhận định: “... Bị đơn cung cấp cho Toà phúc thẩm các chứng cứ là các đoạn ghi âm, tin nhắn zalo, tin nhắn điện thoại để chứng minh cho vay lãi cao và thu lợi bất chính của bà N được lưu trữ trong hai điện thoại Samsung và Iphone đang bị Cơ quan điều tra Công an tỉnh Phú Yên thu giữ. Đề nghị Toà án trích xuất dữ liệu trong hai điện thoại. Như vậy, tại cấp sơ thẩm, bị đơn chưa cung cấp đầy đủ các tài liệu để chứng minh quá trình vay tiền giữa hai bên có lãi và có liên quan đến ông Mai Văn Đ, số tiền thực chất còn nợ là bao nhiêu...”. Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định: “Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc P. Hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Toà án nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên đã tiến hành hòa giải nhưng không thành, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được.

### **Tại phiên toà:**

\* Nguyên đơn giữ nguyên lời trình bày, việc ghi giấy xác nhận tổng nợ là có sự nhầm lẫn trong quá trình cộng lại tất cả các giấy nợ trước, tổng số tiền bà P vay theo các giấy nợ là 13.250.000.000 đồng không phải là 13.000.000.000 đồng. Vì giấy xác nhận nợ ghi 13.000.000.000 đồng và bà P đã tẩu tán hết tài sản, đang bị tạm giam xử lý hình sự tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, không còn khả năng thi hành án trả đủ tiền nợ cho bà N nên nguyên đơn chỉ yêu cầu buộc bị đơn trả số tiền 13.000.000.000 đồng theo giấy xác nhận tổng nợ, không yêu cầu trả tiền lãi chậm trả phát sinh. Đồng thời, bà N yêu cầu tiếp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của bà P.

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Hòa phát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn đã tuân thủ và thực hiện đúng theo quy định

pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu xét xử vắng mặt nên phải chịu hậu quả pháp lý về sự vắng mặt của mình.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 13.000.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2024/QĐ-BPKCTT ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ để đảm bảo việc thi hành án. Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí, khoản tiền bảo đảm thực hiện biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay 13.000.000.000 đồng, là tranh chấp về hợp đồng dân sự; bị đơn có nơi cư trú tại khu phố PH, phường H2, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa.

[1.2] Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn Đ có yêu cầu xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án được tiến hành xét xử vắng mặt bà P, ông Đ.

[2] Xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về số tiền gốc trong các giấy vay tiền: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn (bà N) cung cấp được 19 bản gốc giấy vay tiền, cụ thể: Ngày 26/6/2020 bà P vay số tiền 200.000.000 đồng; Ngày 04/8/2020 bà P vay số tiền 900.000.000 đồng; Ngày 11/8/2020 bà P vay số tiền 200.000.000 đồng; Ngày 08/9/2020 bà P vay số tiền 100.000.000 đồng; Ngày 16/11/2020 bà P vay số tiền 300.000.000 đồng; Ngày 11/3/2021 bà P vay số tiền 1.000.000.000 đồng; Ngày 01/4/2021 bà P vay số tiền 300.000.000 đồng; Ngày 28/4/2021 bà P vay số tiền 200.000.000 đồng; Ngày 08/6/2021 bà P vay số tiền 200.000.000 đồng; Ngày 24/6/2021 bà P vay số tiền 300.000.000 đồng; Ngày 30/6/2021 bà P vay số tiền 700.000.000 đồng; Ngày 13/7/2021 bà P vay số tiền 500.000.000 đồng; Ngày 21/9/2021 bà P vay số tiền 1.290.000.000 đồng; Ngày 01/10/2021 bà P vay số tiền 910.000.000 đồng; Ngày 07/10/2021 bà P vay số tiền 1.000.000.000 đồng; Ngày 17/11/2021 bà P vay số tiền 750.000.000 đồng; Ngày 08/8/2022 bà P vay bà

N số tiền 3.000.000.000 đồng; Ngày 15/8/2022 bà P vay số tiền 800.000.000 đồng; Ngày 14/10/2022 bà P mượn số tiền 600.000.000 đồng (BL100 -118). Và 01 giấy xác nhận tổng nợ (BL 537); các giấy vay tiền, giấy xác nhận tổng nợ mà nguyên đơn cung cấp được bị đơn (bà P) thừa nhận do bà P viết và có ký tên. Như vậy, giữa hai bên có xác lập các hợp đồng vay tài sản là có thật theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự, trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc nên có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Theo đó, 19 bản gốc giấy vay tiền nguyên đơn cung cấp với tổng số tiền là 13.250.000.000đ (Mười ba tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng); giấy xác nhận tổng nợ với số tiền 13.000.0000.000đ (Mười ba tỷ đồng). Bị đơn bà P cho rằng số tiền nợ theo 19 giấy nợ do nguyên đơn bà N cung cấp là khoản nợ bà P mượn của vợ chồng ông Mai Văn Đ, bà Võ Hồng N thông qua việc ông Đ chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng của bà P và bà N đưa Giấy cho bà P viết, ký sau; bà P đã trả một phần nợ cho vợ chồng ông Đ, bà N thông qua việc chuyển khoản vào tài khoản ông Mai Văn Đ. Nên bà P cho rằng số nợ nguyên đơn bà N yêu cầu bà P trả số tiền nợ gốc 13.250.000.000 đồng là không đúng. Bà P không xác định được đã trả nợ gốc bao nhiêu và cung cấp các tin nhắn giữa bà P với ông Mai Văn Đ kèm theo các sao kê Ngân hàng.

[2.3] Nguyên đơn bà N không thừa nhận lời trình bày của bà P; số tiền bà N cho bà P vay là của riêng bà N vay mượn của những người thân của bà N đưa cho bà P vay để làm ăn kinh doanh bất động sản, không liên quan đến ông Mai Văn Đ.

[2.4] Ông Mai Văn Đ không thừa nhận số tiền mà bà P vay của bà N theo 19 bản gốc giấy vay tiền có liên quan đến ông Đ; ông Đ thừa nhận có chuyển khoản cho bà P vay nhưng là các khoản bà P vay riêng để bà P đáo hạn ngân hàng.

[2.5] Bà P kháng cáo cho rằng việc bà N, ông Đ cho bà P vay lãi cao và thu lợi bất chính được lưu trữ trong hai điện thoại Samsung và Iphone đang bị Cơ quan điều tra tỉnh Phú Yên thu giữ. Tại Công văn số 2647/VPCQCSĐT-Đ3 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên cung cấp: “Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên đã tạm giữ của bị can P (Nguyễn Thị Ngọc P) hai chiếc điện thoại di động (một Samsung và một Iphone), đồng thời tiến hành kiểm tra, trích xuất dữ liệu từ hai thiết bị này. Tuy nhiên, không có dữ liệu nào liên quan đến việc bị can P vay mượn tiền của vợ chồng bà Võ Hồng N được trích xuất”. Như vậy, lời trình bày và căn cứ kháng cáo của bà P là không có cơ sở được chấp nhận.

[2.6] Xét 19 giấy vay nợ, thấy rằng quan hệ vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn bắt đầu từ ngày 26/6/2020 bà P vay số tiền 200.000.000 đồng;... kết thúc vào ngày 14/10/2022 bà P mượn số tiền 600.000.000 đồng và giấy xác nhận tổng nợ 13.000.000.000 đồng cũng trong ngày 14/10/2022. Nhưng bị đơn bà P cung cấp các tin nhắn zalo với người tên Anh Q129 Cd (Mai Văn Đ) thể hiện nội dung nhắn tin qua lại xoay quanh nội dung về việc vay tiền để đáo hạn (đáo hạn ngân hàng), trả tiền vay giữa bà P với ông Đ trong khoảng thời gian từ tháng 5/2022 đến tháng 8/2022 (BL 123 – BL 289). Số tiền cho vay, trả tiền vay trong các tin nhắn zalo không đúng với số tiền và không trùng về thời gian vay được ghi trong 19 giấy vay nợ mà nguyên đơn cung cấp.

[2.7] Sao kê tài khoản tại 03 Ngân hàng nêu trên ở tại mục **phát sinh có** (PS có - Có), thấy rằng có việc chuyển khoản của MAI VAN DAT chuyển khoản cho phuong vay (Mai Văn Đ chuyển khoản P vay) cụ thể: Tại tài khoản ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh phát sinh có vào ngày 21/9/2021 Mai Văn Đ chuyển khoản 04 lần tổng cộng 1.300.000.000 đồng (BL 381); Sao kê tài khoản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát sinh có vào ngày 01/4/2021 Mai Văn Đ chuyển khoản P vay số tiền 300.000.000 đồng (BL 478); ngày 24/6/2021 chuyển khoản 300.000.000 đồng (BL 472); chuyển khoản 03 lần tổng cộng 700.000.000 đồng (BL 471); ngày 15/7/2021 chuyển khoản 02 lần tổng cộng 500.000.000 đồng; ngày 17/11/2021 chuyển khoản 62.000.000 đồng (BL 464); ngày 26/11/2021 Mai Văn Đ chuyển khoản 300.000.000 đồng (BL 463); ngày 30/11/2021 Mai Văn Đ chuyển khoản 550.000.000 đồng (BL 462); ngày 15/12/2021 chuyển khoản 250.000.000 đồng và ngày 21/12/2021 chuyển khoản 3 lần tổng số tiền 900.000.000 đồng (BL 460 , 461); ngày 17/01/2022 chuyển khoản 02 lần tổng cộng 599.999.999 đồng (BL 458); ngày 21/01/2022 chuyển khoản 02 lần tổng cộng 549.999.999 đồng (BL 457); ngày 08/8/2022 Mai Văn Đ chuyển khoản 2 lần, mỗi lần 499.999.999 đồng (BL 424).

[2.8] Đối chiếu các Sao kê tại Ngân hàng TMCP Quân đội (BL 345 – BL 379); Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh (BL 380 – BL 413); Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (BL 414 – BL 498) với 19 giấy vay tiền, thấy rằng: tại mục **phát sinh có** (PS có - Có) tại 03 bản Sao kê tài khoản ngân hàng vào các ngày 26/6/2020; ngày 04/8/2020; ngày 11/8/2020; ngày 08/9/2020; ngày 16/11/2020; ngày 11/3/2021; ngày 01/4/2021; ngày 28/4/2021; ngày 08/6/2021; ngày 24/6/2021; ngày 30/6/2021; ngày 13/7/2021; ngày 21/9/2021; ngày 01/10/2021; ngày 07/10/2021; ngày 17/11/2021; ngày 08/8/2022; ngày 15/8/2022; ngày 14/10/2022 không thể hiện số tiền ở mục tài khoản phát sinh có của tài khoản bà Nguyễn Thị Ngọc P trùng với số tiền được

ghi trên các giấy vay tiền mà nguyên đơn cung cấp do tài khoản của Mai Văn Đ chuyển khoản. Các lần ông Đ chuyển khoản cho bà P đều khác số tiền và khác về thời gian theo 19 giấy vay nợ do nguyên đơn cung cấp. Các bản in sao kê các Ngân hàng chỉ thể hiện nội dung giao dịch chuyển khoản giữa bà Nguyễn Thị Ngọc P và ông Mai Văn Đ, không có nội dung nào thể hiện việc bà P đã trả nợ cho bà N số tiền bao nhiêu, cụ thể như thế nào và bà N cũng không thừa nhận việc này. Do đó, lời trình bày của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc P cho rằng số tiền được ghi trên 19 giấy vay là từ việc ông Mai Văn Đ chuyển khoản cho bà P vay là không phù hợp, không có cơ sở để được chấp nhận.

[2.9] Mặc khác, tài liệu là các tin nhắn và các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất do bà P đều là tài liệu photocopy - đây không được xác định là chứng cứ theo quy định tại Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.10] Tại phiên tòa, bà Võ Hồng N thừa nhận giấy xác nhận tổng nợ ngày 14/10/2022 ghi 13.000.000.000 đồng là có sự nhầm lẫn trong việc cộng tính 19 giấy nợ; và bà N tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu buộc bà P trả số tiền gốc 13.000.000.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật nên ghi nhận.

[3] Từ những phân tích tại mục [2.1] đến [2.10], xét thấy lời trình bày của bị đơn là không có căn cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị Ngọc P phải trả số tiền gốc theo giấy xác nhận tổng nợ với số tiền 13.000.0000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với các tình tiết có tại hồ sơ vụ án.

[4] Về số tiền lãi: Trong 19 giấy vay tiền hai bên không thỏa thuận lãi suất. Nhưng bị đơn cho rằng việc vay tiền có trả lãi – điều này giấy xác nhận tổng nợ các bên thỏa thuận trả lãi suất 400.000.000đ/tháng với số tiền gốc 13.000.000.000 đồng. Mức lãi suất các bên thỏa thuận theo giấy tổng nợ tương ứng mức lãi suất 3,07%/tháng (37%/năm), cao hơn mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. Bị đơn và nguyên đơn không xác định rõ mức lãi suất mà các bên thỏa thuận, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Như vậy, giao dịch các bên đã thỏa thuận là các hợp đồng vay không có kỳ hạn và không xác định rõ mức lãi. Lẽ ra, bị đơn phải trả khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định pháp luật, nhưng nguyên đơn tự nguyện rút lại một phần yêu cầu tính lãi chậm trả. Đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật nên ghi nhận, Hội đồng xét xử không xem xét về số tiền lãi chậm trả. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, nếu bị đơn chưa thanh toán xong khoản tiền nói trên thì phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thanh toán xong.



[5] Về quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Vì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận nên Hội đồng xét xử tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản nói trên để đảm bảo cho việc thi hành án như yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp.

[5.1] Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2024/QĐ-BPKCTT ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

[5.2] Hoàn trả cho nguyên đơn bà Võ Hồng N số tiền 200.000.000 đồng thực hiện biện pháp bảo đảm trong tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng Thương mại cổ phần A – chi nhánh thị xã Đ (Sổ Tiết kiệm có kỳ hạn số: 11667415 và Sổ Tiết kiệm có kỳ hạn số: 11667422; cùng tên khách hàng Võ Hồng N) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[6] Đối với ý kiến trình bày của bị đơn bà P cho rằng “những sổ đỏ (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) bà Võ Hồng N đang đứng hợp đồng ủy quyền dùm, đứng tên dùm cho bà P, bà N đang nắm giữ nên đề nghị Toà án buộc bà Võ Hồng N trả lại cho bà P hoặc định giá để cầm trừ nợ”. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để xem xét; nguyên đơn bà N không thừa nhận còn đang giữ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà P đưa cầm cố. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét. Các đương sự được quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác khi có căn cứ.

[7] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí 121.000.000 đồng [112.000.000 đồng + (9.000.000.000đ x 0.1%)]. Hoàn trả cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ các Điều 463, 466 và Điều 469 Bộ luật Dân sự;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Hồng N về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản), vì có căn cứ.

**1.** Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc P phải trả cho nguyên đơn bà Võ Hồng N số tiền nợ gốc 13.000.000.000đ (*Mười ba tỷ đồng*).

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành xong.*

**2.** Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Võ Hồng N về việc không yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc P phải trả số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

**3.** Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2024/QĐ-BPKCTT ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ, gồm các tài sản sau:

- Diện tích đất 196m<sup>2</sup> đất ở đô thị, thuộc thửa đất số 427, tờ bản đồ 69-D tại địa chỉ: khu phố PL, phường H3, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (theo chứng nhận quyền sử dụng đất AN 552171, số vào sổ cấp GCN: H00615 được UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp ngày 31/8/2008, bà Nguyễn Thị Ngọc P nhận chuyển nhượng theo hồ sơ số CN.003 ngày 01/11/2021).

- Diện tích đất 90,7m<sup>2</sup> (trong đó 60m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 30,7m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác), thuộc thửa đất số 510, tờ bản đồ 12 tại địa chỉ: khu phố P3, phường H2, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (theo chứng nhận quyền sử dụng đất CU 685693, số vào sổ cấp GCN: CS 09538 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 26/8/2020, bà Nguyễn Thị Ngọc P nhận chuyển nhượng theo hồ sơ số CN.002 ngày 23/3/2021).

**4.** Hoàn trả cho nguyên đơn bà Võ Hồng N số tiền 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*) dùng để thực hiện biện pháp bảo đảm trong tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng Thương mại cổ phần A – chi nhánh thị xã Đ khi bản án có hiệu lực pháp luật (cụ thể: 100.000.000 đồng tại Sổ Tiết kiệm có kỳ hạn số: 11667415 và 100.000.000 đồng tại Sổ Tiết kiệm có kỳ hạn số: 11667422 cùng đứng tên khách hàng Võ Hồng N).

**5.** Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc P phải chịu 121.000.000đ (*Một trăm hai mươi một triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Võ Hồng N số tiền tạm ứng án phí 60.625.000đ (*Sáu mươi triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006609 ngày 06/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

**6.** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều

9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**7. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

***Nơi nhận:***

- TAND, VKSND tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THADS thị xã Đông Hòa;
- VKSND thị xã Đông Hòa;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hữu Duyên**